# CÔNG TY CỔ PHẦN
# MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến
ngày 31/03/2025

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 3 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 4 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 5 - 23 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31/03/2025**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2025 | 1/7/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1,452,850,715,336** | **1,127,012,212,540** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **20,129,737,103** | **18,532,255,431** |
| 1. Tiền | 111 | | 20,129,737,103 | 18,532,255,431 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2.0 | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.2.0 | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | ` | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **816,222,589,743** | **677,894,770,383** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 664,708,600,001 | 539,612,093,000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 45,099,159,133 | 15,519,434,667 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | V. | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | V.5 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 9,400,000,000 | 9,400,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 108,492,531,126 | 124,918,876,233 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (11,477,700,517) | (11,555,633,517) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.8** | **616,498,388,490** | **430,580,595,516** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 618,864,764,228 | 433,729,472,017 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2,366,375,738) | (3,148,876,501) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | - | **4,591,210** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | - | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 4,591,210 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | V. | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.9.0 | - | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **520,796,710,573** | **568,668,815,802** |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **497,415,395,745** | **549,594,966,495** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 496,238,297,709 | 548,407,185,315 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *1,011,770,015,470* | *1,014,232,779,435* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(515,531,717,761)* | *(465,825,594,120)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 1,177,098,036 | 1,187,781,180 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *2,018,991,660* | *2,018,991,660* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(841,893,624)* | *(831,210,480)* |
| **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **11,781,314,828** | **7,473,849,307** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 11,781,314,828 | 7,473,849,307 |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **11,600,000,000** | **11,600,000,000** |
| *1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết* | *252* | *V.2* | *9,600,000,000* | *9,600,000,000* |
| *2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* | *253* | *V.2.2* | - | - |
| *3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* | *255* | *V.2.1* | *2,000,000,000* | *2,000,000,000* |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1,973,647,425,909** | **1,695,681,028,342** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

**Tại ngày 31/03/2025**

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2025 | 1/7/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **342,457,084,726** | **140,926,756,200** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **342,457,084,726** | **140,926,756,200** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 104,539,364,395 | 43,128,581,053 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 317,335,401 | 461,666,050 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 3,150,242,192 | 22,384,202,502 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 11,722,198,980 | 4,605,140,571 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 8,948,554,471 | 1,035,926,285 |
| 6. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 5,760,682,315 | 915,664,596 |
| 7. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 206,875,293,394 | 61,709,043,280 |
| 8. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | - | 4,000,000,000 |
| 9. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1,143,413,578 | 2,686,531,863 |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| 1. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | - | - |
| 2. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.18 | - | - |
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1,631,190,341,183** | **1,554,754,272,142** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.19 | **1,631,190,341,183** | **1,554,754,272,142** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 97,919,450,000 | 97,919,450,000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *97,919,450,000* | *97,919,450,000* |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3,998,638,028 | 3,998,638,028 |
| 3. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 95,607,779,802 | 45,607,779,802 |
| 4. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 7,828,036,000 | 8,801,036,000 |
| 5. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1,425,836,437,353 | 1,398,427,368,312 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *1,148,088,468,312* | *872,068,384,836* |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *277,747,969,041* | *526,358,983,476* |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1,973,647,425,909** | **1,695,681,028,342** |

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Dương Hải Linh | Nguyễn Thị Khương | Trần Ngọc Hiếu |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 | Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024-2025 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2023-2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 289,569,062,277 | 241,818,170,299 | 789,550,510,255 | 860,255,101,977 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch** | **10** | | **289,569,062,277** | **241,818,170,299** | **789,550,510,255** | **860,255,101,977** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 200,387,719,816 | 143,143,782,688 | 511,948,870,371 | 566,110,995,282 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **89,181,342,461** | **98,674,387,611** | **277,601,639,884** | **294,144,106,695** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 9,209,149,069 | 11,304,635,917 | 22,366,092,605 | 24,415,841,514 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 726,120,649 | 507,953,041 | 1,251,145,190 | 3,409,871,686 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 726,120,649 | 507,953,041 | 1,251,145,190 | 3,409,871,686 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 678,975,614 | 149,397,521 | 1,639,708,261 | 1,866,257,136 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 7,759,930,763 | 7,052,501,751 | 19,869,383,527 | 21,796,262,240 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **89,225,464,504** | **102,269,171,215** | **277,207,495,511** | **291,487,557,147** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 81,917,655 | - | 690,921,712 | 20,371,370 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 35,297,000 | 102,647 | 161,506,182 | 107,531,580 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **46,620,655** | **(102,647)** | **529,415,530** | **(87,160,210)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **89,272,085,159** | **102,269,068,568** | **277,736,911,041** | **291,400,396,937** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **89,272,085,159** | **102,269,068,568** | **277,736,911,041** | **291,400,396,937** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.11** | **9,117** | **10,444** | **28,364** | **29,759** |

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Dương Hải Linh | Nguyễn Thị Khương | Trần Ngọc Hiếu |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025**

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/07/2024 đến 31/03/2025 | Từ 01/07/2023 đến 31/03/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1.* | *Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác* | *1* | | *651,324,926,456* | *749,724,724,556* |
| *2.* | *Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ* | *2* | | *(198,472,855,822)* | *(394,739,857,778)* |
| *3.* | *Tiền chi trả cho người lao động* | *3* | | *(17,857,766,350)* | *(27,711,858,737)* |
| *4.* | *Tiền lãi vay đã trả* | *4* | | *(3,326,589,881)* | *(13,285,818,821)* |
| *5.* | *Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp* | *5* | | *(5,906,554,483)* | *(206,487,324)* |
| *6.* | *Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh* | *6* | | *43,737,466,867* | *47,318,384,722* |
| *7.* | *Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh* | *7* | | *(279,391,626,528)* | *(221,034,088,574)* |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***190,107,000,259*** | ***140,064,998,044*** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| *1.* | *Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác* | *21* | | *(1,167,200)* | *(844,777,414)* |
| *2.* | *Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác* | *22* | | | |
| *3.* | *Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác* | *23* | | *(315,000,000,000)* | *(573,700,000,000)* |
| *4.* | *Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác* | *24* | | *315,000,000,000* | *662,339,054,544* |
| *5.* | *Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* | *25* | | | |
| *6.* | *Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác* | *26* | | | |
| *7.* | *Tiền thu hồi lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia* | *27* | | - | - |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(1,167,200)*** | ***87,794,277,130*** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| *1.* | *Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu* | *31* | | *31,058,000* | *101,001,000* |
| *2.* | *Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành* | *32* | | - | - |
| *3.* | *Tiền thu từ đi vay* | *33* | | *107,110,000,000* | *20,000,000* |
| *4.* | *Tiền chi trả nợ gốc vay* | *34* | | *(107,900,873,376)* | *(96,120,000,000)* |
| *5.* | *Tiền chi trả nợ thuê tài chính* | *35* | | - | - |
| *6.* | *Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu* | *36* | | *(187,611,455,000)* | *(140,740,934,250)* |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(188,371,270,376)*** | ***(236,739,933,250)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **1,734,562,683** | **(8,880,658,076)** |
| | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **V.1** | **18,395,174,420** | **73,227,167,920** |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **V.1** | **20,129,737,103** | **64,346,509,844** |

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Dương Hải Linh | Nguyễn Thị Khương | Trần Ngọc Hiếu |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 8 ngày 28/05/2018.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

. Sản xuất chế biến;

. Kinh doanh thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

***Hoạt động kinh doanh chính:***

. Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật rỉ và các sản phẩm sau đường;

. Kinh doanh xăng dầu;

. Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty Tại ngày 31/03/2025 là 441 người.

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 và Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

*Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết:* Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản…).

***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

| *Thời gian quá hạn* | *Tỷ lệ trích lập dự phòng* |
|---|---|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***: Bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***: Kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

***a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình***

***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| **Nhóm TSCĐ** | **Số năm** |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-50 năm |
| Máy móc thiết bị | 06-15 năm |
| Phương tiện vận tải | 06-15 năm |
| Thiết bị quản lý | 03-08 năm |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

*Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

## 6. Nguyên tắc kế toán thuế

***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

***b) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

## 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…)

***Theo dõi các khoản phải trả***

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước... Chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính là khoản trích trước chi phí quản lý thu mua

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.***

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

***c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí bán hàng:*** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

***Chi phí quản lý doanh nghiệp***: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 476,247,314 | 267,101,050 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19,653,489,789 | 18,265,154,381 |
| Tiền đang chuyển | | |
| **Cộng** | **20,129,737,103** | **18,532,255,431** |
| Các khoản tương đương tiền | | - |
| **Cộng tiền và các khoản tương đương tiền** | **20,129,737,103** | **18,532,255,431** |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

***2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* |
| **Dài hạn** | | | | | | |
| Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (20,000 TP) | 2,000,000,000 | | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | | 2,000,000,000 |
| **Cộng** | 2,000,000,000 | | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 | | 2,000,000,000 |

***2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết***

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn | 9,600,000,000 | 0 | 9,600,000,000 | 9,600,000,000 | 0 | 9,600,000,000 |
| **Cộng** | 9,600,000,000 | 0 | 9,600,000,000 | 9,600,000,000 | 0 | 9,600,000,000 |

***Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:***

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

**3. Phải thu khách hàng**

***3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng***

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng là bên thứ ba** | **187,710,320,001** | **222,780,093,000** |
| Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn | 29,200,000,000 | 60,200,000,000 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn An Hà | 45,508,160,000 | 59,800,000,000 |
| Công ty TNHH Lê Nam Hà Tiên | 111,500,000,000 | 101,200,000,000 |
| Các khách hàng còn lại | 1,502,160,001 | 1,580,093,000 |
| **Phải thu khách hàng là bên liên quan** | **476,998,280,000** | **316,832,000,000** |
| (Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2) | | |
| **Cộng** | **664,708,600,001** | **539,612,093,000** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

## 4. Trả trước cho người bán

### *4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **Trả trước cho người bán là bên thứ ba** | **45,099,159,133** | **15,519,434,667** |
| Công ty TNNH Công Nghệ Vũ Lê | 2,847,406,886 | 2,655,371,195 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Nông Nghiệp Tiến Nông | 7,590,451,000 | - |
| Công ty TNHH Vĩnh Trị | 6,963,752,001 | 6,963,752,001 |
| Các nhà cung cấp còn lại | 27,697,549,246 | 5,900,311,471 |
| **Cộng** | **45,099,159,133** | **15,519,434,667** |

## 5. Phải thu về cho vay

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị hợp lý* |
| ***Cho vay ngắn hạn*** | | | | | | |
| Công ty Xi măng Bắc Cạn | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | - | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | - |
| Công ty CP nhựa Trường Thịnh | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | - | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | - |
| Công ty CP Xây dựng cầu đường 19 | 1,400,000,000 | 1,400,000,000 | - | 1,400,000,000 | 1,400,000,000 | - |
| **Cộng** | **9,400,000,000** | **9,400,000,000** | - | **9,400,000,000** | **9,400,000,000** | - |

## 6. Phải thu khác

### *6.1 Phải thu khác ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| **Phải thu bên thứ ba** | **108,492,531,126** | **162,990,516** | **124,918,876,233** | **162,990,516** |
| Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu | 84,310,873,863 | 162,990,516 | 121,176,392,378 | 162,990,516 |
| Tạm ứng | 24,050,129,505 | - | 3,321,527,591 | - |
| Ký quỹ | - | - | 407,160,000 | - |
| Phải thu khác | 131,527,759 | - | 13,796,265 | - |
| **Cộng** | **108,492,531,126** | **162,990,516** | **124,918,876,233** | **162,990,516** |

## 7. Nợ xấu

### *7.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị có thể thu hồi* |
| ***Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn*** | | | | | | |
| Công ty CP Xi măng Bắc Kạn | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | - | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 | - |
| Công ty CP XD Cầu đường 19 | 1,400,000,000 | 1,400,000,000 | - | 1,400,000,000 | 1,400,000,000 | - |
| Công ty CP nhựa Trường Thịnh | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | - | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 | - |
| Công ty TNHH TM Bình Anh | 1,792,550,000 | 1,792,550,000 | - | 1,792,550,000 | 1,792,550,000 | - |
| Các đối tượng khác | 285,150,517 | 285,150,517 | - | 363,083,517 | 363,083,517 | - |
| **Cộng** | **11,477,700,517** | **11,477,700,517** | - | **11,555,633,517** | **11,555,633,517** | - |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

***Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi***

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 11,555,633,517 | 11,554,206,984 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | | 26,917,972 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (77,933,000) | (25,491,439) |
| Xoá nợ bằng khoản dự phòng trong năm | | |
| **Cộng** | **11,477,700,517** | **11,555,633,517** |

## 8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| Nguyên liệu, vật liệu | 138,389,121,141 | 2,366,375,738 | 130,546,047,896 | 3,148,876,501 |
| Công cụ, dụng cụ | 34,264,380 | - | 33,783,492 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5 | | - | |
| Thành phẩm | 477,805,143,554 | - | 292,284,401,670 | - |
| Hàng hóa | 2,636,235,148 | - | 10,865,238,959 | - |
| **Cộng** | **618,864,764,228** | **2,366,375,738** | **433,729,472,017** | **3,148,876,501** |

*Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm** | **3,148,876,501** | **4,408,255,551** |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | | |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (782,500,763) | (1,259,379,050) |
| **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm** | **2,366,375,738** | **3,148,876,501** |

## 9. Chi phí trả trước

### *9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

### *9.2 Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| **Cộng** | | |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ HH khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **186,825,565,972** | **814,472,211,763** | **9,246,497,122** | **3,235,777,305** | **452,727,273** | **1,014,232,779,435** |
| Mua sắm mới | 3,762,629,555 | 968,269,825 | 4,262,218,518 | - | - | 8,993,117,898 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | | | | | - | - |
| Tăng khác | | | | | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (1,564,566,535) | (9,672,015,328) | (219,300,000) | - | - | (11,455,881,863) |
| Giảm khác | | | | | | - |
| **Số cuối kỳ** | **189,023,628,992** | **805,768,466,260** | **13,289,415,640** | **3,235,777,305** | **452,727,273** | **1,011,770,015,470** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **89,921,131,267** | **369,335,486,191** | **4,633,668,170** | **1,482,581,219** | **452,727,273** | **465,825,594,120** |
| Khấu hao trong kỳ | 6,389,097,451 | 49,412,551,647 | 847,805,941 | 208,862,364 | - | 56,858,317,403 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (1,564,566,535) | (5,368,327,227) | (219,300,000) | | | (7,152,193,762) |
| Giảm khác | | | | | | - |
| **Số cuối kỳ** | **94,745,662,183** | **413,379,710,611** | **5,262,174,111** | **1,691,443,583** | **452,727,273** | **515,531,717,761** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Số đầu kỳ** | **96,904,434,705** | **445,136,725,572** | **4,612,828,952** | **1,753,196,086** | **-** | **548,407,185,315** |
| **Số cuối kỳ** | **94,277,966,809** | **392,388,755,649** | **8,027,241,529** | **1,544,333,722** | **-** | **496,238,297,709** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

## 11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm tin học* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số đầu kỳ** | **1,080,949,765** | **938,041,895** | **2,018,991,660** |
| Mua trong kỳ | - | | - |
| **Số cuối kỳ** | **1,080,949,765** | **938,041,895** | **2,018,991,660** |
| **HAO MÒN LUỸ KẾ** | | | |
| **Số đầu kỳ** | **-** | **831,210,480** | **831,210,480** |
| Khấu hao trong năm | - | 10,683,144 | 10,683,144 |
| **Số cuối kỳ** | **-** | **841,893,624** | **841,893,624** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| Số đầu kỳ | **1,080,949,765** | **106,831,415** | **1,187,781,180** |
| **Số cuối kỳ** | **1,080,949,765** | **96,148,271** | **1,177,098,036** |

## 12 Tài sản dở dang dài hạn

12.1 *Xây dựng cơ bản dở dang*

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu kỳ** |
|---|---|---|
| | 3,578,711,650 | 3,578,711,650 |
| Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện | | |
| Đầu tư khác | 8,202,603,178 | 3,895,137,657 |
| **Cộng** | **11,781,314,828** | **7,473,849,307** |

## 13 Phải trả người bán

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu kỳ** | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Phải trả người bán là bên thứ ba | **102,585,680,349** | **102,585,680,349** | **37,923,830,873** | **37,923,830,873** |
| Công ty CP Tư Vấn, Thiết Bị Và Công Nghệ Ánh Dương | 1,135,500,000 | 1,135,500,000 | 1,135,500,000 | 1,135,500,000 |
| Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành | 4,551,150,035 | 4,551,150,035 | 4,551,150,035 | 4,551,150,035 |
| Cá nhân vận chuyển mía | 25,801,429,186 | 25,801,429,186 | 23,224,150,392 | 23,224,150,392 |
| Các nhà cung cấp còn lại | 71,097,601,128 | 71,097,601,128 | 9,013,030,446 | 9,013,030,446 |
| Phải trả người bán là bên liên quan | **1,953,684,046** | **1,953,684,046** | **5,204,750,180** | **5,204,750,180** |
| (Chi tiết phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2) | | | | |
| **Cộng** | **104,539,364,395** | **104,539,364,395** | **43,128,581,053** | **43,128,581,053** |

## 14 Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | **Số cuối kỳ** | **Số đầu kỳ** |
|---|---|---|
| **Người mua trả tiền trước là bên thứ ba** | **306,670,301** | **461,666,050** |
| Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu | 12,350,000 | 162,260,000 |
| Công ty cổ phần Năng lượng sạch Sơn La | 58,650,200 | 61,254,000 |
| Phạm Hữu Quang | 140,021,500 | 140,021,500 |
| Các khách hàng còn lại | 95,648,601 | 98,130,550 |
| **Người mua trả tiền trước là bên liên quan** | **10,665,100** | **-** |
| (Chi tiết Người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2) | | |
| **Cộng** | **317,335,401** | **461,666,050** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

## 15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

### 15.1 Thuế phải nộp

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT đầu ra | 16,431,762,229 | 30,684,512,262 | 44,064,761,289 | 3,051,513,202 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 1,248,329,819 | 1,248,329,819 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 87,325,207 | 87,325,207 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,906,554,483 | - | 5,906,554,483 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 45,885,790 | 8,906,184,991 | 8,894,126,002 | 57,944,779 |
| Thuế tài nguyên | - | 5,271,900 | 5,271,900 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 261,360,540 | 261,360,540 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 615,821,241 | 575,037,030 | 40,784,211 |
| **Cộng** | **22,384,202,502** | **41,808,805,960** | **61,042,766,270** | **3,150,242,192** |

### 15.2 Phải trả người lao động

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Phải trả CBCNV | 11,722,198,980 | 4,605,140,571 |
| **Cộng** | **11,722,198,980** | **4,605,140,571** |

## 16 Chi phí phải trả

### *16.1 Chi phí phải trả ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Chi phí phải trả quản lý thu mua mía, cước vận chuyển | 601,786,517 | 1,007,544,371 |
| Chi phí phải trả hỗ trợ phát triển diện tích Vùng nguyên liệu niên vụ 2024-2025 | 2,423,096,400 | |
| Chi phí phải trả khác | 5,788,208,414 | 28,381,914 |
| **Chi phí phải trả là bên liên quan** | **135,463,140** | |
| (Chi tiết chi phí phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2) | 135,463,140 | |
| **Cộng** | **8,948,554,471** | **1,035,926,285** |

## 17. Phải trả khác

### *17.1 Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 2,148,641,112 | - |
| Kinh phí công đoàn | 401,147,330 | 293,156,515 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 767,918,210 | 97,918,210 |
| Phải trả, phải nộp khác | 2,442,975,663 | 524,589,871 |
| **Cộng** | **5,760,682,315** | **915,664,596** |

### *17.2* Dự phòng phải trả

| *Dự phòng phải trả ngắn hạn* | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Dự phòng tiền lương | - | 4,000,000,000 |
| **Cộng** | | **4,000,000,000** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

## 18. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay ngắn hạn** | **57,209,043,280** | **57,209,043,280** | **253,067,123,490** | **103,400,873,376** | **206,875,293,394** | **206,875,293,394** |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La | 57,209,043,280 | 57,209,043,280 | 253,067,123,490 | 103,400,873,376 | 206,875,293,394 | 206,875,293,394 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La | - | - | | | - | - |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | **4,500,000,000** | **4,500,000,000** | - | **4,500,000,000** | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La | 4,500,000,000 | 4,500,000,000 | - | 4,500,000,000 | - | - |
| **Vay dài hạn** | - | - | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La | - | - | | - | - | - |
| **Cộng** | **61,709,043,280** | **61,709,043,280** | **253,067,123,490** | **107,900,873,376** | **206,875,293,394** | **206,875,293,394** |

### *18.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

(i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.02/2024-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 27/02/2024 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 150 tỷ đồng. Hạn mức của HĐ từ tháng 09 đến hết tháng 10 hàng năm là 400 tỷ đồng, từ tháng 11 đến hết tháng 08 hàng năm là 500 tỷ đồng, lãi suất được điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

(ii) Hợp đồng tính dụng số 03.28/2016-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000TMN(giai đoạn 2016-2018)-Giai đoạn 1(2016-2017) đạt công suất 3000TMN với hạn mức 120 tỉ đồng có thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản hình thành trong dự án, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

## 19. Vốn chủ sở hữu

### *19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **97,919,450,000** | **3,998,638,028** | **45,607,779,802** | **8,174,806,000** | **1,024,947,559,836** | **1,180,648,233,666** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | | - | | - |
| Lãi trong năm trước | | - | - | - | 526,358,983,476 | 526,358,983,476 |
| Tăng khác | - | - | - | | | - |
| Sử dụng vốn trong năm trước | - | - | - | (1,373,770,000) | | (1,373,770,000) |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | | (146,879,175,000) | (146,879,175,000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | 2,000,000,000 | (6,000,000,000) | (4,000,000,000) |
| Giảm khác | - | - | - | | | - |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | **97,919,450,000** | **3,998,638,028** | **45,607,779,802** | **8,801,036,000** | **1,398,427,368,312** | **1,554,754,272,142** |
| Tăng vốn trong kỳ (*) | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | 277,747,969,041 | 277,747,969,041 |
| Tăng từ LNCPP | - | - | 50,000,000,000 | | | 50,000,000,000 |
| Sử dụng vốn trong kỳ | - | - | - | (973,000,000) | - | (973,000,000) |
| Lỗ trong kỳ | - | - | | | - | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*) | - | - | - | - | (195,838,900,000) | (195,838,900,000) |
| Phân phối các quỹ (*) | - | - | - | - | (54,500,000,000) | (54,500,000,000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm nay** | **97,919,450,000** | **3,998,638,028** | **95,607,779,802** | **7,828,036,000** | **1,425,836,437,353** | **1,631,190,341,183** |

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết 01/NQ-ĐHĐCĐTN2024 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 05 tháng 09 năm 2024. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 200% vốn điều lệ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

### *19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Bà Trần Thị Thái | 26,860,600,000 | 26,860,600,000 |
| Công ty TNHH Thái Liên | 14,688,000,000 | 14,688,000,000 |
| Ông Đặng Việt Anh | 9,638,780,000 | 9,638,780,000 |
| Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác | 46,732,070,000 | 46,732,070,000 |
| **Cộng** | **97,919,450,000** | **97,919,450,000** |

***Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.***

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 97,919,450,000 | 97,919,450,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 97,919,450,000 | 97,919,450,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| *Cổ phiếu* | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9,791,945 | 9,791,945 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 9,791,945 | 9,791,945 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | 9,791,945 | 9,791,945 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9,791,945 | 9,791,945 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | 9,791,945 | 9,791,945 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

### 20 Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

*Nợ khó đòi đã xử lý*
Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

| Nội dung | Số nợ (VND) | Năm xóa nợ | Nguyên nhân xóa nợ |
|---|---|---|---|
| Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2013 đến 2023 | 507,321,711 | 2018+2023 | Nợ không có khả năng thu hồi. |

## XXV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | **289,569,062,277** | **241,818,170,299** |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **Hàng bán bị trả lại** | | |

**3. Giá vốn hàng bán**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng | **200,387,719,816** | **143,143,782,688** |

**4.** Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| **Cộng** | **9,209,149,069** | **11,304,635,917** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**5. Chi phí tài chính**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | **726,120,649** | **507,953,041** |

**6. Chi phí bán hàng**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí bán hàng | **678,975,614** | **149,397,521** |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí quản lý doanh nghiệ | **7,759,930,763** | **7,052,501,751** |

**8. Thu nhập khác**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | **81,917,655** | **-** |

**9. Chi phí khác**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí khác | **35,297,000** | **102,647** |

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| ***Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành*** | **-** | **-** |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 89,272,085,159 | 102,269,068,568 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 89,272,085,159 | 102,269,068,568 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ | | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 9,791,945 | 9,791,945 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **9,117** | **10,444** |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ | 9,791,945 | 9,791,945 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 9,791,945 | 9,791,945 |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

| | Kỳ này |
|---|---|
| Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV, tiền mía, cước vận chuyển | 206,875,293,394 |
| **Cộng** | **206,875,293,394** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### *2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên chủ chốt mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng của Công ty phát sinh trong quý, chi tiết như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Thu nhập của Thành viên chủ chốt | | |
| Ông Đặng Việt Anh | 108,200,000 | 108,200,000 |
| Ông Trần Ngọc Hiếu | 320,482,000 | 313,840,000 |
| Bà Trần Thị Bích Nhi | 47,600,000 | 47,600,000 |
| Ông Thái Văn Hùng | 197,500,000 | 197,500,000 |
| Ông Nguyễn Trường Chinh | 47,600,000 | 47,600,000 |
| Bà Nguyễn Thị Thuỷ | 47,600,000 | 47,600,000 |
| Ông Nguyễn Văn Tài | 91,730,000 | 91,730,000 |
| Ông Nguyễn Văn Đãi | 64,730,000 | 64,730,000 |
| Bà Nguyễn Thị Khương | 77,000,000 | 77,000,000 |

### *2.2 Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ Phần Đường Kon Tum | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Vương Quốc Việt | Bà Tạ Ngọc Hương - Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt là vợ ông Trần Ngọc Hiếu - Phó CT.HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La. |
| Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên | Bà Đặng Thị Thu Hằng - CT.HĐTV Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - CT.HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La. |
| Công ty TNHH NN Tô Hiệu - Sơn La | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty Cổ Phần Mía Đường Trà Vinh | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Thái Liên | Cổ đông góp vốn |
| Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ | Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La. |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

| | |
|---|---|
| Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc | Bà Đặng Thị Thu Hằng - Là thành viên góp vốn của Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Mía đường Sơn La. |
| Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam | Bà Lê Thị Sang - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam là vợ của ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La. |

Giao dịch với các bên liên quan này trong quý như sau:

| | Kỳ Này | Kỳ Trước |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH Kim Hà Việt*** | | |
| *Bán hàng* | 116,029,208,089 | |
| *Lãi trả chậm tiền hàng* | 1,265,301,370 | 206,196,071 |
| *Mua vật tư* | 12,618,979,320 | 17,424,241,894 |
| ***Công ty cổ phần Đường Kon Tum*** | | |
| *Lãi trả chậm tiền hàng* | | 99,227,397 |
| ***Công ty trách nhiệm hữu hạn Thái Liên*** | | |
| *Bán hàng* | 68,190,476,190 | 27,619,047,619 |
| *Lãi trả chậm tiền hàng* | 557,293,151 | 137,230,137 |
| ***Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt*** | | |
| *Bán hàng* | 67,284,076,190 | |
| *Lãi trả chậm tiền hàng* | 1,071,148,752 | 326,335,357 |
| ***Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên*** | | |
| *Bán hàng* | 49,933,474,886 | |
| *Lãi trả chậm tiền hàng* | 54,336,985 | 224,568,493 |
| ***Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu - Sơn La*** | | |
| *Bán hàng* | 1,085,080,857 | |
| *Mua mía nguyên liệu* | 4,898,247,400 | 5,833,265,460 |
| *Phí quản lý thu mua mía* | 95,111,600 | 113,335,840 |
| ***Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh*** | | |
| *Bán hàng* | 57,238,095,238 | |
| *Lãi trả chậm tiền hàng* | | 317,876,711 |
| ***Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc*** | | |
| *Bán hàng* | 216,952,380,952 | |
| *Lãi trả chậm tiền hàng* | 1,792,487,671 | 1,294,904,000 |
| ***Công ty cổ phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ*** | | |
| *Lãi trả chậm tiền hàng* | | 82,256,164 |
| ***Công ty TNHH Thương Mại Thiên Thiên Phúc*** | | |
| *Bán hàng* | 267,372,472 | 38,095,238,095 |
| *Lãi trả chậm tiền hàng* | 833,167,124 | 270,684,932 |
| **Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam** | | |
| Mua dịch vụ | 75,366,000 | 278,114,746 |

***Phải thu khách hàng (Thuyết minh chi tiết cho mục V.3)***

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| *Công ty TNHH Kim Hà Việt* | 121,600,000,000 | 59,800,000,000 |
| *Công ty trách nhiệm hữu hạn Thái Liên* | 1,600,000,000 | 7,782,000,000 |
| *Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt* | 77,698,280,000 | 63,150,000,000 |
| *Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên* | 46,200,000,000 | 55,850,000,000 |
| *Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc* | 180,800,000,000 | 70,150,000,000 |
| *Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc* | 49,100,000,000 | 60,100,000,000 |
| **Cộng** | **476,998,280,000** | **316,832,000,000** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

***Phải trả người bán (Thuyết minh chi tiết cho mục V.13)***

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| *Công ty TNHH Kim Hà Việt* | 1,257,632,806 | 5,204,750,180 |
| *Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu - Sơn La* | 614,621,600 | |
| Công ty TNHH Thái Minh Anh Việt Nam | 81,429,640 | - |
| Cộng | **1,953,684,046** | **5,204,750,180** |

| ***Người mua trả tiền trước (Thuyết minh chi tiết cho mục V.14)*** | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| *Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu - Sơn La* | 10,665,100 | |
| Cộng | **10,665,100** | |

***Chi phí phải trả(Thuyết minh chi tiết cho mục V16.1)***

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| *Công ty TNHH Nông Nghiệp Tô Hiệu - Sơn La* | 135,463,140 | - |
| Cộng | **135,463,140** | |

**Chính sách giá cả đối với giao dịch giữa Công ty và Các bên liên quan khác**

Việc mua hàng hoá, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## 5. Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông Tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ.

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Dương Hải Linh | Nguyễn Thị Khương | Trần Ngọc Hiếu |